

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.884.103.505.473	1.885.073.999.051
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	188.533.988.023	311.048.755.901
111	1. Tiền		49.940.427.395	94.274.204.336
112	2. Các khoản đương đương tiền		138.593.560.628	216.774.551.565
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.267.160.193.103	1.208.993.167.003
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.267.160.193.103	1.208.993.167.003
130	III. Các khoản phải thu		101.631.030.021	80.583.760.542
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	40.843.083.661	33.763.453.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	11.974.411.689	12.031.645.337
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	60.033.835.059	45.901.178.599
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11.220.300.388)	(11.112.517.192)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	195.614.032.187	194.002.211.764
141	1. Hàng tồn kho		203.449.857.257	204.912.832.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.835.825.070)	(10.910.620.854)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		131.164.262.139	90.446.103.841
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	6.817.419.968	464.612.940
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.126.979.996	30.636.439.661
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	93.219.862.175	59.345.051.240
200	B. Tài sản dài hạn		2.309.053.471.359	2.279.786.327.361
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.374.484.045	5.381.084.438
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		1.877.656.311	1.877.656.311
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	3.496.827.734	3.503.428.127
220	II. Tài sản cố định		1.416.988.708.211	1.426.319.209.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	1.415.723.935.876	1.425.000.383.339
222	- Nguyên giá		2.364.916.838.499	2.352.649.242.786
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(949.192.902.623)	(927.648.859.447)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.264.772.335	1.318.825.664
228	- Nguyên giá		3.123.145.683	3.118.251.533
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.858.373.348)	(1.799.425.869)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	146.836.732.923	150.003.565.348
231	- Nguyên giá		223.634.387.203	223.634.387.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(76.797.654.280)	(73.630.821.855)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	158.433.475.139	154.435.981.519
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.640.333.316	2.623.319.536
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		155.793.141.823	151.812.661.983
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	155.148.368.712	124.148.368.712
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.733.870.000	127.733.870.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.885.501.288)	(18.885.501.288)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.300.000.000	15.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		426.271.702.329	419.498.118.341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	419.985.242.483	413.211.658.495
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.286.459.846	6.286.459.846
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.193.156.976.832	4.164.860.326.412

NGUỒN VỐN

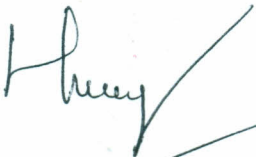
300	C. Nợ phải trả		1.131.906.390.676	1.173.569.060.380
310	I. Nợ ngắn hạn		219.290.849.074	299.132.208.372
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	20.191.188.922	5.285.303.691
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	11.442.035.743	5.806.736.531
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	6.201.697.805	4.693.597.573
314	4. Phải trả người lao động		38.659.823.418	94.743.772.409
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	1.521.376.751	2.295.040.040
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	56.646.923.570	56.646.923.570
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	56.984.882.511	60.683.381.606
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18		5.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		27.642.920.354	63.977.452.952
330	II. Nợ dài hạn		912.615.541.602	874.436.852.008
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		27.506.859.939	28.383.120.947
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	878.091.058.513	839.244.007.171
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.17	184.911.327	183.714.854
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18		
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	6.832.711.823	6.626.009.036
400	D. Vốn chủ sở hữu		3.061.250.586.156	2.991.291.266.032
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.064.536.266.471	2.994.576.946.347
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		191.990.522.453	191.990.522.453
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)			
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		86.101.723.316	78.723.297.868
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.177.444.730.513	1.177.444.730.513
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		487.821.352.416	433.180.009.364
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		432.773.399.364	185.215.353.272
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		55.047.953.052	247.964.656.092
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		691.177.937.773	683.238.386.149
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3.285.680.315)	(3.285.680.315)
431	1. Nguồn kinh phí		(3.285.680.315)	(3.285.680.315)
440	Tổng cộng nguồn vốn		4.193.156.976.832	4.164.860.326.412

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Võ Duy Hương


Phạm Ngọc Huy




Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
				QUÝ I/2022	QUÝ I/2023	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	204.338.925.812	179.757.734.256	179.757.734.256	204.338.925.812
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		486.781.848			486.781.848
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.852.143.964	179.757.734.256	179.757.734.256	203.852.143.964
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	148.197.350.006	111.191.599.076	111.191.599.076	148.197.350.006
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.654.793.958	68.566.135.180	68.566.135.180	55.654.793.958
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.547.314.484	23.207.561.322	23.207.561.322	13.547.314.484
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	809.286.861	1.957.147.440	1.957.147.440	809.286.861
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		439.723.486	32.239.726	32.239.726	439.723.486
9	Chi phí bán hàng	24		5.261.022.752	3.232.844.743	3.232.844.743	5.261.022.752
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.638.097.832	14.086.636.539	14.086.636.539	16.638.097.832
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.493.700.997	72.497.067.780	72.497.067.780	46.493.700.997
12	Thu nhập khác	31		9.072.670.568	6.598.910.520	6.598.910.520	9.072.670.568
13	Chi phí khác	32		1.031.422.842	1.631.440.588	1.631.440.588	1.031.422.842
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		8.041.247.726	4.967.469.932	4.967.469.932	8.041.247.726
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		54.534.948.723	77.464.537.712	77.464.537.712	54.534.948.723
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.847.544.265	15.636.869.602	15.636.869.602	7.847.544.265
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		46.687.404.458	61.827.668.110	61.827.668.110	46.687.404.458
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.820.447.310	55.047.953.052	55.047.953.052	37.820.447.310
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.866.957.148	6.779.715.058	6.779.715.058	8.866.957.148
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		880	1.280	1.280	880
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		880	640	640	880

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc







Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.464.537.712	54.534.948.723
2. Điều chỉnh cho các khoản		(42.411.134.513)	14.337.231.574
- Khấu hao TSCĐ	02	27.218.068.391	35.830.585.586
- Các khoản dự phòng	03	(2.967.012.588)	(50.177.783)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	647.520.733	(687.043.934)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67.341.950.775)	(21.195.855.781)
- Chi phí lãi vay	06	32.239.726	439.723.486
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.053.403.199	68.872.180.297
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58.631.003.879)	(6.717.664.882)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.462.975.361	17.009.958.667
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(38.071.800.495)	(53.883.058.564)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.649.924.297	(1.115.609.192)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.239.726)	(440.679.317)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.215.644.715)	(30.020.906.642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	302.072.295.211	128.710.802.714
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(297.897.380.795)	(274.324.891.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.609.471.542)	(151.909.867.972)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.394.535.844)	(9.885.342.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(146.084.265.464)	(37.623.421.782)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	93.408.167.884	24.666.268.052
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.938.101.355	12.780.155.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.132.532.069)	(10.062.340.558)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2023 (4)	Năm 2022 (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(6.810.000.000)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.420.285.000)	69.539.859.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.420.285.000)	62.729.859.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(123.162.288.611)	(99.242.348.830)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	311.048.755.901	593.108.178.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	647.520.733	(687.043.934)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	188.533.988.023	493.178.785.813

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc


Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 31/03/2023, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
07	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
08	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Chi Nhánh Chế Biến Gỗ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.510.565.461	7.400.649.912
Tiền gửi ngân hàng	48.429.861.934	86.873.554.424
Các khoản tương đương tiền	138.593.560.628	216.774.551.565
Cộng	188.533.988.023	311.048.755.901

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	1.267.160.193.103	1.267.160.193.103	1.208.993.167.003	1.208.993.167.003
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.267.160.193.103	1.267.160.193.103	1.208.993.167.003	1.208.993.167.003
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	46.300.000.000	46.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	42.300.000.000	42.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng Cộng	1.313.460.193.103	1.313.460.193.103	1.224.293.167.003	1.224.293.167.003

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	4.140.221.415	2.609.876.779
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	1.269.954.158	1.275.172.936
Công ty CP FSC Việt Nam	-	281.935.168
Thang Thang Loi Trading Co.,Ltd	6.247.045.470	5.706.143.740
R1 International Pte Ltd	662.890.212	-
WEBER& SCHAER GMBH &CO	-	4.244.855.706
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	983.897.499	-
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NOCHY - CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC	2.121.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	2.946.518.556	-
Công ty TNHH Freewell VN	-	249.333.930
Công Ty TNHH Huyền Sâm	-	196.534.032
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	761.431.365	5.067.168.515
Công ty Cổ phần SX DV và TM Phúc Thịnh	6.702.411.406	-
Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú - Đắk Nông	2.000.000.000	-
Công Ty CP TM Vi Vi	233.428.834	233.428.834
Công Ty Cổ Phần Cao Su Lai Châu	-	834.193.500
Nguyễn Văn Đăng	1.996.153.209	1.688.371.987
Phạm Thị Thanh	458.818.921	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Bầm Thiên Bình	152.569.407	876.007.718
Công Ty Cổ Phần Con Cung	791.611.598	790.572.106
Công Ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV Huyndai	494.240.327	494.240.327
Nguyễn Quốc Tuấn	-	450.538.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.880.891.284	8.765.080.020
Cộng	40.843.083.661	33.763.453.798

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc	7.174.018.407	7.092.505.401
Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Xây Dựng TM Phát Triển	-	2.318.158.604
Công Ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	430.987.800	430.987.800
Công ty TNHH MTV Nguyễn Ngọc	534.900.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.834.505.482	2.189.993.532
Cộng	11.974.411.689	12.031.645.337

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tạm ứng	9.273.336.729	3.527.302.215
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	340.000.000	340.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.897.090.784	26.750.358.179
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKP	10.727.047.537	10.727.047.537
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.285.788.140	2.285.788.140
Phải thu khác ngắn hạn	2.510.571.869	2.270.682.528
Cộng	60.033.835.059	45.901.178.599

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.496.827.734	3.503.428.127
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	-	-
Cộng	3.496.827.734	3.503.428.127

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.337.793.636	19.275.546.853
Công cụ, dụng cụ	20.942.996.266	10.669.612.642
Chi phí SXKD dở dang	19.291.336.116	44.950.342.209
Thành phẩm tồn kho	135.629.318.953	121.880.833.875
Hàng hóa tồn kho	365.333.794	356.120.584
Hàng gửi đi bán	3.196.295.174	3.806.012.316
Hàng mua đang đi trên đường	5.686.783.318	3.974.364.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.835.825.070)	(10.910.620.854)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	195.614.032.187	194.002.211.764

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	6.817.419.968	464.612.940

Cộng	6.817.419.968	464.612.940
9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế GTGT	1.153.962.678	2.431.248.489
Thuế TNDN	31.384.472.456	42.648.405.388
Thuế TNCN	2.434.398.579	2.300.275.049
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	58.247.028.462	11.965.122.314
Thuế khác	-	-
Cộng	93.219.862.175	59.345.051.240

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi Tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	193.303.509	997.194.500	1.927.753.524	3.118.251.533
Tăng trong năm	-	-	4.894.150	4.894.150
- Do mua sắm				-
- Do XDCB				-
- Tăng do chuyển đổi BCTC			4.894.150	4.894.150
- Tăng khác				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	193.303.509	997.194.500	1.932.647.674	3.123.145.683
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	120.684.741	239.801.573	1.438.939.555	1.799.425.869
Tăng trong năm	4.858.747	7.122.819	46.965.913	58.947.479
- Do trích KH TSCĐ	4.858.747	7.122.819	42.071.763	54.053.329
- Tăng do chuyển đổi BCTC			4.894.150	4.894.150
- Tăng khác				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	125.543.488	246.924.392	1.485.905.468	1.858.373.348
Giá trị còn lại	67.760.021	750.270.108	446.742.206	1.264.772.335
Số đầu năm	72.618.768	757.392.927	488.813.969	1.318.825.664
Số cuối năm	67.760.021	750.270.108	446.742.206	1.264.772.335

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.640.333.316	2.623.319.536
Cộng	2.640.333.316	2.623.319.536

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	115.765.279.330	114.729.208.688
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.153.132.891	8.129.485.707
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	8.304.958.820	7.767.062.860
Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú	-	-
Dự án Khu dân cư Tiến Hưng	-	-
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	8.601.485.483	10.372.956.204
Mua sắm tài sản cố định	75.097.091	
Xây dựng công tình điện nước, giao thông	4.921.453.750	2.136.299.074
Xây dựng công tình kiến trúc	16.971.734.458	8.677.649.450
Cộng	155.793.141.823	151.812.661.983

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cộng	0	0

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>127.733.870.000</i>	<i>127.733.870.000</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	19.895.870.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	71.277.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	127.733.870.000	127.733.870.000

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.772.648.093)	(18.772.648.093)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(112.853.195)	(112.853.195)
Cộng	(18.885.501.288)	(18.885.501.288)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	419.985.242.483	413.211.658.495
Cộng	419.985.242.483	413.211.658.495

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>	-	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	5.000.000.000

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Saigon Plant Protection Joint Stock Company (Cambodia) Co., Ltd	-	337.166.552
Công ty Phnom Penh Agrcultural Development Joint Stock	327.246.540	330.423.221
ATPD Construction Trangding Co.,Ltd.	359.115.877	125.993.817
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	-	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Phong Phát	225.013.500	386.764.100
Công Ty TNHH Xăng Dầu Phú Văn	-	108.826.157
Trung Thông Trading and Service Co., LTD	504.612.057	1.260.971.677
DUNG BINH PHAT CONSTRUCTION TRADING CO.,LTD	233.399.543	235.665.226
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Điện Nhân thịnh	-	123.034.390
Ngan Huy Hoang Construction & Import Export CO.,LTD	528.374.865	533.503.960
Tin Thanh Co.,Ltd (Công ty TNHH Tín Thành)	6.914.837.729	-
CO SỞ XUÂN HỒNG	4.486.697.788	-
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước	336.709.354	345.135.847
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	178.041.710	352.738.908
Phải trả công ty khác	6.097.139.959	1.145.079.836
Cộng	20.191.188.922	5.285.303.691

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	627.078.284
HỘ KINH DOANH THÊM KIỀU	49.022.183	49.022.183
HỢP TÁC XÃ THANH BÌNH	-	3.004.320
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	479.554.034	105.975.546
Công Ty TNHH Ngô Vương	-	197.526.488
Công Ty TNHH MTV Đăng Thái Gia	-	651.974.400
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tam Tài Nhân	326.582.589	1.424.091.089
Đại Lý Tấn Phát - Bình Dương	-	194.680.523
Cửa hàng Niệm Dana	-	539.892.489
Sintex Chemical, Crop	7.445.852.347	-
Các Đối tượng khác	3.141.024.590	2.013.491.209
Cộng	11.442.035.743	5.806.736.531

22. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế GTGT	3.778.336.036	1.931.153.209
Thuế TNDN	835.536.703	687.275.971

Thuế thu nhập cá nhân	58.688.374	559.336.659
Thuế tài nguyên	5.675.142	6.040.823
Tiền thuê đất, tiền nhà đất	1.478.601.312	1.470.108.750
Các loại thuế khác	44.860.238	39.682.161
Cộng	6.201.697.805	4.693.597.573

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	1.521.376.751	2.295.040.040
Cộng	1.521.376.751	2.295.040.040

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	10.647.638.845	4.856.760.845
Kinh phí công đoàn	927.155.941	406.528.622
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	-	2.588.722.200
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	-	5.000.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cho công nhân	-	689.058.225
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	14.262.509.687	14.762.509.687
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	16.447.927.120	16.447.927.120
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.051.463.795	9.471.748.795
Phải trả tiền mua mù cao su tiêu diên tại các nông trường	859.616.181	2.317.967.653
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	427.234.600	414.426.150
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	342.881.699	72.506.355
Các khoản phải trả khác	9.500.772.004	1.137.543.315
Cộng	56.984.882.511	60.683.381.606

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

25.1 Ngắn Hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	28.482.400	28.482.400
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông (đã thay đổi tên)	63.252.220	63.252.220
Công ty TNHH Song Phúc	14.004.254	14.004.254
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	2.162.681.306	2.162.681.306
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	388.115.954	388.115.954
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	600.935.494	600.935.494
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	87.946.405	87.946.405
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	26.010.245	26.010.245
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	188.631.004	188.631.004
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	158.695.090	158.695.090
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.727.120	8.727.120
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	19.601.772	19.601.772
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	31.046.816	31.046.816
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	434.830.919	434.830.919
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	150.739.943	150.739.943
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	38.207.349	38.207.349
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	29.975.777	29.975.777
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	46.417.612	46.417.612
Công ty CPTM Thịnh Trí	19.769.666	19.769.666

Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam	2.357.848.169	2.357.848.169
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyễn Thịnh	54.018.340	54.018.340
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	19.828.854	19.828.854
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	19.700.259	19.700.259
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	195.241.510	195.241.510
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	32.414.162	32.414.162
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	64.147.613	64.147.613
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	104.541.233	104.541.233
Công ty TNHH MTV Twins	19.913.382	19.913.382
Công Ty TNHH Gobal Water International	104.410.727	104.410.727
Công ty TNHH TomTom W	169.063.551	169.063.551
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MDP Đồng phú)	1.961.724.977	1.961.724.977
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	18.165.184	18.165.184
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	18.210.974	18.210.974
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	11.069.400	11.069.400
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	30.371.495	30.371.495
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	30.183.345	30.183.345
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	24.698.680	24.698.680
Công Ty CP ATPP	48.355.326	48.355.326
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	35.326.546	35.326.546
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	14.719.394	14.719.394
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	50.936.383	50.936.383
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	20.581.392	20.581.392
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	131.421.501	131.421.501
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	142.493.161	142.493.161
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	20.174.802	20.174.802
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	57.364.171	57.364.171
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	38.205.882	38.205.882
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	39.968.703	39.968.703
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	50.698.749	50.698.749
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	28.958.545	28.958.545
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	28.968.864	28.968.864
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	37.696.212	37.696.212
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	16.775.361	16.775.361
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	50.446.045	50.446.045
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	149.333.817	149.333.817
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	168.840.536	168.840.536
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	101.454.758	101.454.758
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	331.597.261	331.597.261
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	479.605.897	479.605.897
Công ty TNHH JIAN HE	336.129.417	336.129.417
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	349.927.211	349.927.211
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	1.996.689.673	1.996.689.673
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	454.561.733	454.561.733
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	252.128.865	252.128.865
Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh DANA	4.904.479	4.904.479
Cty TNHH MTV TONG CHANG	263.018.163	263.018.163
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	468.169.892	468.169.892
Công ty CP BĐS Phát Đạt	82.335.253	82.335.253
Công ty TNHH Bách Nghị	69.115.765	69.115.765
Công Ty TNHH SANLIAN	276.699.164	276.699.164
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	528.351.921	528.351.921
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	329.439.152	329.439.152
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	1.026.236.941	1.026.236.941
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	606.160.145	606.160.145
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	316.087.456	316.087.456
Công Ty TNHH MTV Thùy Tin	10.004.432	10.004.432
Công Ty TNHH Flicker Industrial	242.675.611	242.675.611

Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial	225.423.411	225.423.411
Công Ty TNHH Ethan Design	226.204.983	226.204.983
Công ty TNHH Nhựa YNG SHINN (Việt Nam)	275.721.692	275.721.692
Công Ty TNHH Tam Hữu BP	1.010.490.843	1.010.490.843
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT FUQIANG	359.486.275	359.486.275
CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN	288.032.613	288.032.613
Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial)	241.285.315	241.285.315
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	627.937.813	627.937.813
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG HUỀ	2.886.607	2.886.607
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KAI RUI VIỆT NAM	957.801.899	957.801.899
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	2.070.280.239	2.070.280.239
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CASCOO	456.656.078	456.656.078
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DEMAX	397.925.111	397.925.111
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	30.116.608.911	30.116.608.911
Cộng	56.646.923.570	56.646.923.570

25.2 Dài Hạn	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.015.982.789	1.023.103.389
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông (đã thay đổi tên)	2.256.241.362	2.272.054.417
Công ty TNHH Song Phúc	499.539.406	503.040.469
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	77.144.027.208	77.684.697.534
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	8.823.529.397	8.920.558.385
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	21.435.698.359	21.585.932.233
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.137.096.450	3.159.083.051
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	927.799.699	934.302.260
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	6.728.571.280	6.775.729.031
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	5.660.740.799	5.700.414.572
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	311.301.149	313.482.929
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	699.205.956	704.106.399
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	1.107.456.925	1.115.218.629
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	15.510.657.140	15.619.364.870
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	5.376.976.359	5.414.661.345
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	1.362.877.085	1.372.428.923
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	1.069.252.378	1.076.746.322
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1.655.741.647	1.667.346.050
Công ty CPTM Thịnh Trí	705.194.802	710.137.218
Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam	84.105.736.178	84.695.198.220
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	1.926.863.786	1.940.368.371
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	707.306.086	712.263.299
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	702.719.043	707.644.108
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	6.964.371.650	7.013.182.028
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	1.358.353.190	1.366.456.730
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.288.180.497	2.304.217.400
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	3.729.043.072	3.755.178.380
Công ty TNHH MTV Twins	710.321.245	715.299.590
Công Ty TNHH Gobal Water International	3.724.387.825	3.750.490.507
Công ty TNHH TomTom W	7.084.804.956	7.127.070.843
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MDP Đồng phú)	82.208.369.365	82.698.800.609
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	761.233.176	765.774.472
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thèm	763.152.091	767.704.834
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	463.876.103	466.643.453
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	1.272.752.855	1.280.345.729

Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	1.264.868.223	1.272.414.060
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	1.035.026.930	1.041.201.600
Công Ty CP ATPP	2.026.386.219	2.038.475.050
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	262.940.807	271.772.444
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	310.897.398	314.577.246
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	191.765.014	204.499.110
Công Ty TNHH MTV TMDV Phương Hằng	862.487.215	867.632.563
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	4.687.876.943	4.720.732.318
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	5.082.809.113	5.118.432.403
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	845.448.562	850.492.262
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	2.046.211.430	2.060.552.473
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	1.601.061.989	1.610.613.460
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	1.674.935.059	1.684.927.235
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	2.124.590.095	2.137.264.782
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phương	1.213.541.567	1.220.781.203
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	1.213.973.989	1.221.216.205
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	1.579.703.651	1.589.127.704
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	702.991.041	707.184.882
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	2.114.000.252	2.126.611.763
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	6.258.007.504	6.295.340.959
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	7.075.459.255	7.117.669.389
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	3.618.946.817	3.644.310.506
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	13.895.969.340	13.978.868.655
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	20.098.443.543	20.218.345.017
Công ty TNHH JIAN HE	11.989.920.479	12.073.952.833
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	12.482.095.374	12.569.577.177
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	71.223.014.712	71.722.187.130
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	19.048.938.724	19.162.579.157
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	10.565.753.658	10.628.785.874
Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh DANA	205.722.722	206.754.006
Cty TNHH MTV TONG CHANG	11.022.082.357	11.087.836.897
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	16.699.876.589	16.816.919.062
Công ty CP BĐS Phát Đạt	3.029.825.763	3.050.239.167
Công ty TNHH Bách Nghị	2.465.397.209	2.482.676.150
Công Ty TNHH SANLIAN	11.595.400.648	11.664.575.439
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	18.846.602.529	18.978.690.509
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	11.751.275.070	11.833.634.858
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	36.606.434.013	36.862.993.248
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	21.622.064.529	21.773.604.565
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	11.275.012.737	11.354.034.601
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	356.863.571	359.364.679
Công Ty TNHH Flicker Industrial	2.391.792.716	2.452.461.619
Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial	4.209.474.066	2.504.312.753
Công Ty TNHH Ethan Design	4.206.733.211	2.501.963.754
Công ty TNHH Nhựa YNG SHINN (Việt Nam)	9.762.436.391	9.904.074.246
Công Ty TNHH Tam Hữu BP	16.212.360.915	16.698.919.177
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT FUQIANG	12.850.182.319	12.912.943.960
CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN	10.274.281.122	10.346.289.275
Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial)	2.396.318.797	2.456.640.126
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	22.491.147.385	22.555.870.337
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG HUỆ	121.081.317	121.688.295
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KAI RUI VIỆT NAM	36.227.872.853	27.510.900.120
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	35.513.814.111	12.540.793.453
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CASCOO	7.833.528.399	2.766.209.828
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DEMAX	6.826.050.963	2.410.444.988

Cộng

878.091.058.513

839.244.007.171

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.911.327	183.714.854
Cộng	184.911.327	183.714.854

27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng (*)	-	-
Cộng	-	-

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết xem phụ lục số 03 kèm theo)

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

28.3. Cổ phiếu	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu		

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/03/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
<i>Mủ cao su quy khô</i>	60,48	<i>SVR 3L</i>	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng mới</i>
	67,17	<i>SVR 5</i>	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng mới</i>
	22,47	<i>RSS 5</i>	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng mới</i>
	45,19	<i>SVR 10</i>	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng mới</i>
<i>Mủ cao su nước</i>	278,62	<i>Latex HA</i>	<i>Mủ kem</i>	<i>Hàng mới</i>

Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	1.069.554,08	1.991.471,93
- Đồng Euro (EUR)		
- Đồng KHR	110.335.282	422.790.073

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.757.734.256	204.338.925.812
Cộng	179.757.734.256	204.338.925.812

31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	486.781.848
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	486.781.848

32. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.757.734.256	203.852.143.964
Cộng	179.757.734.256	203.852.143.964

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	111.191.599.076	148.197.350.006
Cộng	111.191.599.076	148.197.350.006

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.085.247.409	13.403.254.885
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	104.493.913	101.633.599
Lãi bán ngoại tệ	17.820.000	42.426.000
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	23.207.561.322	13.547.314.484

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32.239.726	306.572.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.924.907.714	361.178.374
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	8.385.000

Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	-	133.150.683
Cộng	1.957.147.440	809.286.861
36. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3.232.844.743	5.261.022.752
Cộng	3.232.844.743	5.261.022.752
37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.086.636.539	16.638.097.832
Cộng	14.086.636.539	16.638.097.832
38. THU NHẬP KHÁC	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	6.598.910.520	9.072.670.568
Cộng	6.598.910.520	9.072.670.568
39. CHI PHÍ KHÁC	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí khác	1.631.440.588	1.031.422.842
Cộng	1.631.440.588	1.031.422.842
40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	15.636.869.602	7.847.544.265
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.636.869.602	7.847.544.265
41. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.232.539.397	29.433.737.659
Chi phí nhân công	47.396.309.416	52.448.778.929
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.458.364.213	2.581.857.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.957.736.735	26.731.355.888
Chi phí thuế phí và lệ phí	641.190.760	935.151.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.369.996.161	5.157.192.982
Chi phí khác bằng tiền	12.294.131.898	14.102.138.924
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cộng	127.350.268.580	131.390.213.620

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	0	0
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	0	0
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	5.000.000.000	6.810.000.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	5.000.000.000	6.810.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Tên gọi</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ - Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	8.566.477.920
	Thu tiền bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	6.566.477.920
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	380.877.500
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	380.877.500
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt	17.629.500
	Thu tiền bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt	11.618.250

b. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	148.800.000	148.800.000
Số đã trả trong kỳ	(148.800.000)	(148.800.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	698.020.797	441.950.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	698.020.797	441.950.000

03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	116.793.541.597	48.621.511.463	14.342.681.196	179.757.734.256
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV	15.856.514.767	44.288.943.092	24.277.192.088	68.566.135.180
Tổng chi phí mua TSCĐ	(13.394.535.844)			(13.394.535.844)
Tài sản bộ phận	1.154.274.689.077	1.147.236.424.280	280.803.313.637	2.582.314.426.994
Tài sản không phân bổ	901.542.549.838		709.300.000.000	1.610.842.549.838
Tổng tài sản	2.055.817.238.915	1.147.236.424.280	990.103.313.637	4.193.156.976.832
Nợ phải trả bộ phận	128.859.108.365	16.447.927.120	957.904.971.042	1.103.212.006.527
Nợ phải trả không phân bổ				28.694.384.149
Tổng nợ phải trả	128.859.108.365	16.447.927.120	957.904.971.042	1.131.906.390.676

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	160.770.310.811	18.987.423.445	179.757.734.256
Tổng Tài sản			4.193.156.976.832
Tổng chi phí mua TSCĐ			(13.394.535.844)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	311.048.755.901		188.533.988.023	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.168.060.524	(11.112.517.192)	104.373.746.454	(11.220.300.388)
Các khoản cho vay	1.877.656.311		1.877.656.311	
Đầu tư ngắn hạn	1.208.993.167.003		1.267.160.193.103	
Đầu tư dài hạn	143.033.870.000	(18.885.501.288)	174.033.870.000	(18.885.501.288)
Cộng	1.748.121.509.739	(29.998.018.480)	1.735.979.453.891	(30.105.801.676)
B. Nợ phải trả tài chính				
			Giá trị sổ sách	
			Đầu Kỳ	Cuối Kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác			66.152.400.151	77.360.982.760
Chi phí phải trả			30.678.160.987	29.028.236.690
Vay và nợ			5.000.000.000	0
Cộng			101.830.561.138	106.389.219.450

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với

mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	311.048.755.901	0	0	311.048.755.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.664.632.397	3.503.428.127	0	83.168.060.524
Các khoản cho vay	1.877.656.311	0	0	1.877.656.311
Đầu tư ngắn hạn	1.208.993.167.003	0	0	1.208.993.167.003
Đầu tư dài hạn	0	0	143.033.870.000	143.033.870.000
Cộng	1.601.584.211.612	3.503.428.127	143.033.870.000	1.748.121.509.739
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	188.533.988.023	0	0	188.533.988.023
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.876.918.720	3.496.827.734	0	104.373.746.454
Các khoản cho vay	1.877.656.311	0	0	1.877.656.311
Đầu tư ngắn hạn	1.267.160.193.103	0	0	1.267.160.193.103
Đầu tư dài hạn	0	0	174.033.870.000	174.033.870.000
Cộng	1.558.448.756.157	3.496.918.734	174.033.870.000	1.735.979.453.891

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của

Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	65.968.685.297	183.714.854	0	66.152.400.151
Chi phí phải trả	2.295.040.040	28.383.120.947	0	30.678.160.987
Vay và nợ	5.000.000.000	0	0	5.000.000.000
Cộng	73.263.725.337	28.566.835.801	0	101.830.561.138

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	77.176.071.433	184.911.327	0	77.360.982.760
Chi phí phải trả	1.521.376.751	27.506.859.939	0	29.028.236.690
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	78.697.448.184	27.691.771.266	0	106.389.219.450

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	485.773.455.295	233.693.149.334	112.338.254.132	8.363.170.272	1.512.481.213.753	2.352.649.242.786
Tăng trong năm	1.438.132.135	343.917.922	891.669.886	92.789.327	18.300.672.021	21.067.181.291
- Do mua sắm	128.934.545		677.881.545	92.280.000		899.096.090
- Do XDCB					7.091.188.244	7.091.188.244
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	1.309.197.590	343.917.922	213.788.341	509.327	11.209.483.777	13.076.896.957
Giảm trong năm	116.403.050	-	-	-	8.683.182.528	8.799.585.578
- Do thanh lý TSCĐ	116.403.050				8.683.182.528	8.799.585.578
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	487.095.184.380	234.037.067.256	113.229.924.018	8.455.959.599	1.522.098.703.246	2.364.916.838.499
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	293.712.953.066	172.567.683.543	92.982.247.642	6.505.217.884	361.880.757.312	927.648.859.447
Tăng trong năm	4.886.503.451	2.822.065.249	837.596.923	91.708.123	18.246.370.352	26.884.244.098
- Do trích KH TSCĐ	4.438.031.592	2.652.880.618	712.224.794	91.424.558	16.102.621.075	23.997.182.637
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	448.471.859	169.184.631	125.372.129	283.565	2.143.749.277	2.887.061.461
Giảm trong năm	75.352.224	-	-	-	5.264.848.698	5.340.200.922
- Do thanh lý TSCĐ	75.352.224				5.264.848.698	5.340.200.922
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	298.524.104.293	175.389.748.792	93.819.844.565	6.596.926.007	374.862.278.966	949.192.902.623
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	192.060.502.229	61.125.465.791	19.356.006.490	1.857.952.388	1.150.600.456.441	1.425.000.383.339
Số cuối năm	188.571.080.087	58.647.318.464	19.410.079.453	1.859.033.592	1.147.236.424.280	1.415.723.935.876

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	223.634.387.203	-	-	223.634.387.203
Cơ sở hạ tầng	223.634.387.203			223.634.387.203
Giá trị hao mòn	(73.630.821.855)	(3.166.832.425)	-	(76.797.654.280)
Cơ sở hạ tầng	(73.630.821.855)	(3.166.832.425)		(76.797.654.280)
Giá trị còn lại	150.003.565.348			146.836.732.923
Cơ sở hạ tầng	150.003.565.348			146.836.732.923

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	-	62.221.396.305	1.136.820.519.557	372.654.110.149	550.717.749.403	2.744.404.297.867
Tăng trong năm trước	0	0	0	16.501.901.563	40.624.210.956	252.269.656.092	154.854.752.137	464.250.520.748
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm trước						247.964.656.092	43.225.691.217	291.190.347.309
Phân phối lợi nhuận					40.624.210.956		1.859.571.544	42.483.782.500
Tăng do bán cổ phiếu quỹ								0
Tăng do chuyển đổi báo cáo				16.501.901.563			11.769.489.376	28.271.390.939
Tăng do hợp nhất BCTC						4.305.000.000		4.305.000.000
Tăng do góp vốn							98.000.000.000	98.000.000.000
Giảm trong năm trước	-					(191.743.756.877)	(22.334.115.391)	(214.077.872.268)
Trích quỹ đầu tư PT						(40.624.210.956)	-1.859.571.543	(42.483.782.499)
Chia cổ tức						(86.000.000.000)	(14.700.000.000)	(100.700.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(543.193.500)	(37.656.500)	(580.850.000)
Trích quỹ KT, PL						(64.576.352.421)	(1.431.887.348)	(66.008.239.769)
Giảm do hợp nhất BCTC							(4.305.000.000)	(4.305.000.000)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	-	78.723.297.868	1.177.444.730.513	433.180.009.364	683.238.386.149	2.994.576.946.347
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	191.990.522.453	-	78.723.297.868	1.177.444.730.513	433.180.009.364	683.238.386.149	2.994.576.946.347
Tăng trong năm nay	0	0	0	7.378.425.448	0	55.064.643.052	8.346.251.624	70.789.320.124
Lãi trong năm nay						55.047.953.052	6.779.715.058	61.827.668.110
Trích quỹ đầu tư PT								-
Tăng do chuyển đổi báo cáo				7.378.425.448		16.690.000	1.566.536.566	8.961.652.014
Tăng do hợp nhất								0
Tăng khác								0
Giảm trong năm nay	-					(423.300.000)	(406.700.000)	(830.000.000)
Giảm do chuyển đổi báo cáo								-
Giảm do hợp nhất								
Trích quỹ đầu tư PT								
Chia cổ tức								
Trích quỹ khen thưởng người QLDN								
Trích quỹ KT, PL								
Giảm khác						(423.300.000)	(406.700.000)	(830.000.000)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	191.990.522.453	-	86.101.723.316	1.177.444.730.513	487.821.352.416	691.177.937.773	3.064.536.266.471